

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **339** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **20** tháng 10 năm 2021

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2021 giám so với quý III năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2021 và quý III năm 2020 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2021 giám so với quý III năm 2020 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý III năm 2020	Quý III năm 2021	% Tăng (+), giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	9.072.887.190	6.991.598.172	-22,94

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III năm 2021 giảm 2.081.289.018 đồng so với quý III năm 2020: nhằm chia sẻ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, Công ty đã thực hiện giảm giá bán nước sạch của kỳ phát hành hóa đơn tháng 8,9/2021 cho các khách hàng (theo Văn bản số 4774/UBND-TH ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh Bình Định), doanh thu giảm do thực hiện giảm giá bán nước sạch (đến 30/9/2021) là 3.199.409.667 đồng.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của Công ty. /: *ml*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.

*ml*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 340 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Về việc công bố Báo cáo tài chính  
quý III năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 20/10/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2021 giảm so với quý III năm 2020 (đính kèm công văn số: 339/CTN-KTTC ngày 20/10/2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /:           

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận: .....

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III NĂM 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III năm 2021

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.222.251.304</b>	<b>55.441.303.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.925.687.052</b>	<b>23.703.735.303</b>
1. Tiền	111	VI.1	6.925.687.052	17.103.735.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	6.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.459.350.661</b>	<b>15.680.598.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	15.788.916.020	13.347.169.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.973.403.209	344.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.987.826.073	2.279.323.352
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(290.794.641)	(290.794.641)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.256.154.325</b>	<b>15.597.019.753</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	16.256.154.325	15.597.019.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.581.059.266</b>	<b>459.949.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	730.997.017	3.605.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17	850.062.249	442.224.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	14.120.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.079.738.935</b>	<b>347.142.993.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.183.361</b>	<b>147.183.361</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	147.183.361	147.183.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>296.519.705.708</b>	<b>325.390.310.670</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	296.255.719.206	324.943.964.971
- Nguyên giá	222		762.413.968.052	758.574.870.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(466.158.248.846)	(433.630.905.143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	263.986.502	446.345.699
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(645.450.298)	(463.091.101)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>23.847.876.400</b>	<b>2.859.924.003</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.847.876.400	2.859.924.003
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.564.973.466</b>	<b>18.745.575.501</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	15.564.973.466	18.745.575.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>409.301.990.239</b>	<b>402.584.297.065</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>217.180.545.905</b>	<b>231.083.520.597</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.729.326.015</b>	<b>78.098.100.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	17.196.717.019	14.812.012.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.549.108	98.194.506
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	2.638.634.938	1.652.061.490
4. Phải trả người lao động	314		12.941.291.154	14.726.583.744

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	956.125.286	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6.547.664.774	11.388.465.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	3.877.705.000	16.822.450.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.413.638.736	18.598.333.736
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>157.451.219.890</b>	<b>152.985.419.890</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	71.405.938.569	72.473.138.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	86.045.281.321	80.512.281.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>192.121.444.334</b>	<b>171.500.776.468</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>165.587.420.012</b>	<b>145.029.407.146</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.140.951.097	8.140.951.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.338.468.915	12.780.456.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.159.916.049	7.417.149.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.178.552.866	5.363.306.972

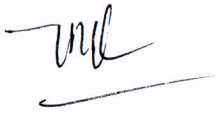
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>26.534.024.322</b>	<b>26.471.369.322</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	26.534.024.322	26.471.369.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>409.301.990.239</b>	<b>402.584.297.065</b>

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Handwritten signature of Nguyễn Văn Châu

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

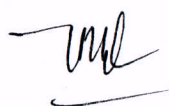


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)  
Quý III năm 2021

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	56.783.058.936	60.198.373.015	170.610.395.953	165.891.707.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.618.287	-	6.951.010	19.504.909
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>56.780.440.649</b>	<b>60.198.373.015</b>	<b>170.603.444.943</b>	<b>165.872.202.383</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	35.370.359.900	34.592.530.032	104.495.511.274	99.907.665.980
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>21.410.080.749</b>	<b>25.605.842.983</b>	<b>66.107.933.669</b>	<b>65.964.536.403</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	193.753.435	59.174.734	331.763.858	92.395.831
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	998.034.261	1.132.442.759	3.127.307.099	3.230.175.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		998.034.261	1.132.442.759	3.127.307.099	3.230.175.370
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	7.321.435.622	8.151.752.830	23.360.288.614	24.195.956.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	4.616.333.319	5.179.437.491	14.359.173.276	13.549.900.541
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>8.668.030.982</b>	<b>11.201.384.637</b>	<b>25.592.928.538</b>	<b>25.080.900.116</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	90.059.424	174.964.350	1.496.634.862	1.602.497.172
12. Chi phí khác	32	VII.7	640.691	24.680.000	562.516.317	706.104.403
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>89.418.733</b>	<b>150.284.350</b>	<b>934.118.545</b>	<b>896.392.769</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.757.449.715</b>	<b>11.351.668.987</b>	<b>26.527.047.083</b>	<b>25.977.292.885</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.765.851.543	2.278.781.797	5.348.494.217	5.220.352.176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.991.598.172</b>	<b>9.072.887.190</b>	<b>21.178.552.866</b>	<b>20.756.940.709</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	563	731	1.706	1.672
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT


  
Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177.400.746.581	198.120.178.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.427.678.704)	(80.151.876.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.182.617.039)	(34.126.593.053)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.355.946.278)	(3.631.894.008)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.545.028.484)	(3.699.574.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.012.653.960	2.945.761.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.894.258.551)	(43.864.187.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.007.871.485</b>	<b>35.591.814.235</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.261.054.594)	(14.752.869.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.763.858	92.395.831
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.929.290.736)</b>	<b>(14.660.473.977)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.533.000.000	1.690.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.944.745.000)	(12.914.580.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.444.884.000)	(6.201.239.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.856.629.000)</b>	<b>(17.425.819.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.221.951.749</b>	<b>3.505.520.458</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.703.735.303</b>	<b>11.077.480.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33.925.687.052</b>	<b>14.583.001.372</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021  
Chủ tịch HĐQT  
  
  
Nguyễn Văn Châu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III Năm 2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)
- Lĩnh vực kinh doanh:
  - Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
  - Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu;
  - Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
  - Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
  - Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
  - Kiểm định đồng hồ đo nước;
  - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
  - Sản xuất nước đá;
  - Thoát nước và xử lý nước thải;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
  - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Xi nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
    - + Xi nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khói Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):
  1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
    - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
    - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
  - phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
  - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
  - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>I- Tiền</b>	7.708.177	5.920.889
- Tiền mặt	6.917.978.875	17.097.814.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
- Tiền đang chuyển	<b>6.925.687.052</b>	<b>17.103.735.303</b>

(Đơn vị tính: VND)

**3- Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Phải thu tiền nước từ khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
15.788.916.020	13.347.169.851
14.942.358.158	12.006.300.863
846.557.862	1.340.868.988

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

Cộng

15.788.916.020

13.347.169.851

**4- Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

*Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh:***b) Dài hạn**

- Phải thu khác

Cộng

Tại ngày 30/9/2021		Tại ngày 01/01/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.987.826.073	-	2.279.323.352	-
138.410.817	-	-	-
1.849.415.256	-	2.279.323.352	-
1.609.018.328	-	2.139.391.020	-
147.183.361	-	147.183.361	-
147.183.361	-	147.183.361	-
2.135.009.434	-	2.426.506.713	-

**6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty có phần phát triển xây dựng Bình Định

Cộng

Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
254.438.704	254.438.704
36.355.937	36.355.937
290.794.641	290.794.641

**7- Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng

Tại ngày 30/9/2021		Tại ngày 01/01/2021	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
15.862.069.674	-	15.322.298.272	-
343.633.260	-	204.734.342	-
50.451.391	-	69.987.139	-
16.256.154.325	-	15.597.019.753	-

**8- Tài sản dở dang dài hạn****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-



Tại ngày	Tại ngày
30/9/2021	01/01/2021
23.847.876.400	2.859.924.003
23.834.487.518	2.834.913.466
1.813.166.657	639.749.091
613.840.909	613.840.909
10.554.824.281	388.555.492
512.690.000	512.690.000
6.421.078.820	459.316.364
3.171.179.577	-
747.707.274	220.761.610
13.388.882	25.010.537
23.847.876.400	2.859.924.003

Tại ngày	Tại ngày
30/9/2021	01/01/2021
23.847.876.400	2.859.924.003
23.834.487.518	2.834.913.466
1.813.166.657	639.749.091
613.840.909	613.840.909
10.554.824.281	388.555.492
512.690.000	512.690.000
6.421.078.820	459.316.364
3.171.179.577	-
747.707.274	220.761.610
13.388.882	25.010.537
23.847.876.400	2.859.924.003

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

**- Xây dựng cơ bản**

Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan  
 Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An  
 Hệ thống cấp nước cho khu vực 7, 8 và cụm công nghiệp phường Bùi Thị Xuân  
 Hệ thống cấp nước cho KKT Nhơn Hội và xã Nhơn Lý  
 Đầu tư xây dựng NMXLNL cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định  
 Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hưng  
 Các công trình khác

**- Sửa chữa**

**Cộng**

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	65.008.512.518	70.548.605.133	620.644.020.881	2.109.485.862	264.245.720	758.574.870.114
Tăng trong kỳ	171.645.455	2.105.443.594	1.498.038.889	63.970.000	-	3.839.097.938
- Mua trong kỳ	-	92.000.000	-	63.970.000	-	155.970.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	171.645.455	2.013.443.594	1.498.038.889	-	-	3.683.127.938
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2021)	65.180.157.973	72.654.048.727	622.142.059.770	2.173.455.862	264.245.720	762.413.968.052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	40.143.569.654	37.649.576.050	354.262.764.051	1.310.749.668	264.245.720	433.630.905.143
Tăng trong kỳ	2.647.184.628	4.848.689.163	24.717.493.951	313.975.961	-	32.527.343.703
- Khấu hao trong kỳ	2.647.184.628	4.848.689.163	24.717.493.951	313.975.961	-	32.527.343.703
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2021)	42.790.754.282	42.498.265.213	378.980.258.002	1.624.725.629	264.245.720	466.158.248.846
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2021	24.864.942.864	32.899.029.083	266.381.256.830	798.736.194	-	324.943.964.971
Tại ngày 30/9/2021	22.389.403.691	30.155.783.514	243.161.801.768	548.730.233	-	296.255.719.206

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2021 là: 33.422.297.812 đồng.  
 Tại ngày 30/9/2021 nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 95.795.540.126 đồng.

## 10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	909.436.800	909.436.800
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2021)</b>	<b>909.436.800</b>	<b>909.436.800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2021)	463.091.101	463.091.101
- Khấu hao trong kỳ	182.359.197	182.359.197
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2021)</b>	<b>645.450.298</b>	<b>645.450.298</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
Tại ngày 01/01/2021	446.345.699	446.345.699
Tại ngày 30/9/2021	263.986.502	263.986.502

Tại ngày 30/9/2021 nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là: 180.000.000 đồng.

## 13- Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>730.997.017</b>	<b>3.605.000</b>
Chi phí lãi vay (dự án CN & VS TP Quy Nhơn)	460.472.905	-
Chi phí khác	270.524.112	3.605.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.564.973.466</b>	<b>18.745.575.501</b>
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần	7.347.183.885	11.001.951.430
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần	6.711.824.576	6.244.748.171
Chi phí cấp phép khai thác nước	805.698.544	277.070.521
Chi phí khác	700.266.461	1.221.805.379
<b>Cộng</b>	<b>16.295.970.483</b>	<b>18.749.180.501</b>

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>a) Vay ngắn hạn</b> (nợ dài hạn đến hạn trả)		
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)	-	16.822.450.000
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)	-	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.310.864.000	703.008.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	24.000.000	6.621.728.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	151.500.000	96.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Tuyển ống CN qua cầu Thị Nại (6)	264.341.000	606.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTCN KV1,2 Ghềnh Ráng (7)	127.000.000	1.057.364.000
	<b>86.045.281.321</b>	<b>401.900.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)	33.014.085.600	80.512.281.321
Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)	3.515.059.721	33.014.085.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	27.093.559.000	3.515.059.721
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	229.264.000	27.093.559.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Nhơn Phước (5)	509.000.000	229.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Tuyển ống CN qua cầu Thị Nại (6)	10.309.313.000	509.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTCN KV1,2 Ghềnh Ráng (7)	5.842.000.000	10.309.313.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (8)	5.533.000.000	5.842.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.922.986.321</b>	<b>97.334.731.321</b>

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).  
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).  
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả nợ gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.



(6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT, ngày 06/7/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 32/2017/PLHĐ-QĐTPT ngày 19/10/2017 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định về việc thực hiện Dự án Đầu tư và cải tạo tuyến ống Cấp nước qua Cầu Thị Nại : thời hạn vay: 13 năm (156 tháng), lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng), kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

(7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/6/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1, 2 Ghềnh Ràng (GD1)): Thời hạn vay: 162 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên); Lãi suất: lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc VCB trong từng thời kỳ) cộng (+) biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ năm đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm).

(8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 19/5/2021 giữa Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn): Thời hạn vay: 15 năm 3 tháng, lãi suất: 7%/năm, thời hạn trả nợ: 13 năm 3 tháng, kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

#### 16- Phải trả người bán

##### a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định  
 Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma  
 Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt  
 Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa  
 Công ty TNHH Tháo Tín Vũ  
 Các đối tượng khác

##### b) Các khoản phải trả người bán dài hạn Cộng

	Tại ngày 30/9/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>17.196.717.019</b>	<b>17.196.717.019</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>14.812.012.110</b>
	6.249.945.744	6.249.945.744	5.552.399.916	5.552.399.916
	871.750.000	871.750.000	981.189.000	981.189.000
	1.670.000.080	1.670.000.080	6.145.920.000	6.145.920.000
	2.649.494.812	2.649.494.812	107.418.300	107.418.300
	1.825.069.510	1.825.069.510	183.008.760	183.008.760
	3.930.456.873	3.930.456.873	1.842.076.134	1.842.076.134
	-	-	-	-
	<b>17.196.717.019</b>	<b>17.196.717.019</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>14.812.012.110</b>

#### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa  
 - Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (thu và nộp hộ)  
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 - Thuế thu nhập cá nhân  
 - Thuế tài nguyên  
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
 + Lệ phí Môn bài  
 + Phí BHYT đối với NTSH  
 + Phí, lệ phí khác  
 + Tiền cấp quyền KT tài nguyên nước  
**Cộng**

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 30/9/2021)
	(444.498.349)	2.300.492.543	2.706.056.443	(850.062.249)
	325.671.013	2.489.378.820	2.541.048.901	274.000.932
	962.385.810	5.348.494.217	4.545.028.484	1.765.851.543
	87.181.088	145.299.916	229.206.150	3.274.854
	242.675.980	2.371.428.570	2.367.261.680	246.842.870
	34.147.599	2.697.949.011	2.383.431.871	348.664.739
	-	5.000.000	5.000.000	-
	34.147.599	2.228.639.111	1.914.121.971	348.664.739
	-	-	-	-
	-	464.309.900	464.309.900	-
	<b>1.207.563.141</b>	<b>15.353.043.077</b>	<b>14.772.033.529</b>	<b>1.788.572.689</b>

**18- Chi phí phải trả**

Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
956.125.286	-
231.833.726	-
613.365.000	-
110.926.560	-
956.125.286	-

**a) Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay (dự án cấp nước 9 thị trấn)  
Chi phí xét nghiệm mẫu nước  
Chi phí lập báo cáo giám sát môi trường

**b) Dài hạn****Cộng**

Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
6.547.664.774	11.388.465.121
12.962.750	6.837.306.750
227.968.735	33.658.860
4.978.993.367	4.517.499.511
1.327.739.922	-

**b) Dài hạn**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn  
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)

Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong hạn dự án CN & VS TP Quy Nhơn

**Cộng**

71.405.938.569	72.473.138.569
64.049.356.443	64.049.356.443
2.554.173.704	2.554.173.704
4.802.408.422	5.869.608.422
77.953.603.343	83.861.603.690

**25- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Vốn khác của chủ sở hữu 2	Quỹ đầu tư phát triển 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4	Tổng cộng 5
<b>A</b>					
<b>Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2020)</b>	124.108.000.000	-	5.703.101.703	8.037.689.077	137.848.790.780
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	24.378.493.943	24.378.493.943
Phân phối quỹ	-	-	2.437.849.394	(12.189.246.971)	(9.751.397.577)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.446.480.000)	(7.446.480.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	124.108.000.000	-	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2021)</b>	124.108.000.000	-	8.140.951.097	12.780.456.049	145.029.407.146
Lãi trong kỳ	-	-	-	21.178.552.866	21.178.552.866
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(620.540.000)	(620.540.000)
<b>Tại ngày 30/9/2021</b>	124.108.000.000	-	8.140.951.097	33.338.468.915	165.587.420.012



**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
+ Vốn góp của Nhà nước	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
+ Vốn góp của các cổ đông khác	124.108.000.000	124.108.000.000
<i>Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh</i>	63.295.080.000	63.295.080.000
<i>Ông Dương Tiên Dũng</i>	60.812.920.000	60.812.920.000
<i>Các cổ đông khác</i>	30.901.310.000	30.901.310.000
	6.205.400.000	6.205.400.000
	23.706.210.000	23.706.210.000

**d- Cổ phiếu**

<b>- Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	12.410.800	12.410.800
+ Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	12.410.800	12.410.800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.140.951.097	8.140.951.097
	-	-
	-	-

**28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
- UBND thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư Hệ thống cấp nước	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	20.587.569.322	20.587.569.322
	5.946.455.000	5.883.800.000
	<b>26.534.024.322</b>	<b>26.471.369.322</b>

**29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a) Tài sản nhận giữ hộ:**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ở nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

15/11/2021

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b> 1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2/ Vòng bit SP 3/ Ó cầu trục SP 4/ Ống lồng trục SP 5/ Vò SP ( vòng bi)	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2/ 6 bu lon móng (cỡ M22) 3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy 4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ cái Bộ	3 18 3
3	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1/ Ó trục bơm SP 2/ Vòng bit SP 3/ Vòng đệm chữ O-SP 4/ Tấm chắn các	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2 2
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3/ 2 cục điện có cấp 18,25m 4/ 4 bu lon móng cỡ M24 5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mã lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6/ Guồng bơm ( 2 cái) 7/ Bệ bơm ( 2 cái) 8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ cái cái Bộ Bộ kiện kiện kiện	2 2 4 8 1 1 1 1
5	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1/ Ó trục bơm SP 2/ Vòng bit SP 3/ Vòng đệm chữ O-SP 4/ Tấm chắn các	Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3 3
6	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường Bình thường	Bộ cái	3 3

TT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
	3/ 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Giường bơm ( 3 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm ( 3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9	<b>Thiết bị thí nghiệm</b>		Hỏng	Bộ	1
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Bình thường	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	01 cân tiêu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
	01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	Hóa chất		Hỏng	Bộ	1
	Các vật liệu dùng khác		Hỏng	Bộ	1

**b) Nợ khó đòi đã xử lý:**

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 30/9/2021 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>170.610.395.953</b>	<b>165.891.707.292</b>
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	165.642.490.724	161.011.248.132
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4.967.905.229	4.868.762.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11.696.482
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6.951.010</b>	<b>19.504.909</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	6.951.010	19.504.909
<b>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>170.603.444.943</b>	<b>165.872.202.383</b>
Trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	165.635.539.714	160.994.201.457
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4.967.905.229	4.866.304.444
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11.696.482
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn SXKD nước sạch	101.400.878.479	96.939.810.538
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.094.632.795	2.957.233.040
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	10.622.402
<b>Cộng</b>	<b>104.495.511.274</b>	<b>99.907.665.980</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	331.763.858	92.395.831
<b>Cộng</b>	<b>331.763.858</b>	<b>92.395.831</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	3.127.307.099	3.230.175.370
<b>Cộng</b>	<b>3.127.307.099</b>	<b>3.230.175.370</b>

**6- Thu nhập khác**

- + Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
- + Thu phí BHYT nước thải sinh hoạt được trích để lại
- + Thu từ cho thuê tài sản
- + Thanh lý vật tư
- + Thu nhập khác

**Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
9.400.093	12.145.576
247.575.977	12.227.926
601.393.000	735.514.500
619.858.182	516.781.636
18.407.610	325.827.534
<b>1.496.634.862</b>	<b>1.602.497.172</b>

**7- Chi phí khác**

- + Chi phí cho thuê tài sản
- + Chi phí khác

**Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
556.328.280	668.449.333
6.188.037	37.655.070
<b>562.516.317</b>	<b>706.104.403</b>

**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản chi phí QLDN khác

**b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác

**Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
14.359.173.276	13.549.900.541
10.315.367.000	9.640.870.000
2.242.181.011	2.035.598.487
1.801.625.265	1.873.432.054
<b>23.360.288.614</b>	<b>24.195.956.207</b>
9.089.015.000	8.914.453.000
13.162.756.245	13.903.499.071
1.108.517.369	1.378.004.136
<b>37.719.461.890</b>	<b>37.745.856.748</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
61.863.565.302	60.695.848.900
36.175.352.887	35.025.644.601
31.882.850.508	29.790.231.374
5.799.346.598	6.500.539.163
6.474.322.121	6.463.225.580
<b>142.195.437.416</b>	<b>138.475.489.618</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
 Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
 năm nay  
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
5.348.494.217	5.220.352.176
-	-
5.348.494.217	5.220.352.176

**11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)  
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)  
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Năm nay (Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020)
21.178.552.866	20.756.940.709
-	-
12.410.800	12.410.800
1.706	1.672

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

